

Nông nghiệp đồng bằng Bắc Bộ thập niên đầu thời kỳ đổi mới

Nguyễn Ngọc Mão¹

¹ Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: nguyennngocmao@gmail.com

Nhận ngày 26 tháng 8 năm 2016. Chấp nhận đăng ngày 16 tháng 10 năm 2016.

Tóm tắt: Sự nghiệp đổi mới đất nước do Đảng khởi xướng và tổ chức lãnh đạo được bắt đầu từ năm 1986, đã đem lại những thành tựu to lớn trong nông nghiệp nói chung, nông nghiệp đồng bằng Bắc Bộ (ĐBBB) nói riêng. Trong đó, điểm nhấn quan trọng của nông nghiệp ĐBBB là sự bứt phá về năng suất lúa, số lượng gia súc, gia cầm và những chuyển biến quan trọng trong khu vực nông thôn và nông dân có phần vượt trội hơn so với nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), khu vực có xuất phát điểm khi bước vào công cuộc đổi mới có ưu thế hơn.

Từ khóa: Nông nghiệp, đồng bằng Bắc Bộ, đổi mới.

Abstract: The country's renovation process initiated and led by the Party since 1986 has brought about great achievements to the agricultural sector in general and that of the Northern Delta in particular. Specifically, the breakthroughs of the agricultural sector in the Delta are in boosting the rice production and the quantity of livestock and poultry. Important transformations in its rural areas and among the local farmers are somewhat stronger than those in the Mekong River delta, which was in a better position when the Renovation commenced.

Keywords: Agriculture, Northern Delta, Renovation.

1. Mở đầu

Là khu vực nằm ở châu thổ sông Hồng, đất đai màu mỡ, khí hậu ôn hòa, con người năng động, nhưng cả một thời kỳ dài bao cấp, sản lượng lương thực (chủ yếu là lúa) mà ĐBBB sản xuất không đủ ăn. Ở một số địa phương ngay từ thập niên 60 và 70 của thế kỷ trước, đã xuất hiện hiện tượng khoán chui (như Hải Phòng, nơi hầu như huyện

nào cũng “xé rào”, hoặc Vĩnh Phúc, gắn liền với tên tuổi của bí thư Kim Ngọc, người tận tụy với dân, được nhắc đến nhiều trong thời kỳ đổi mới). Tuy nhiên, phải bắt đầu từ Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (tháng 4-1988), nông nghiệp đất nước nói chung, ĐBBB nói riêng, mới thật sự có những chuyển biến ấn tượng. Bài viết này phân tích bức tranh chung của nông nghiệp ĐBBB thập niên đầu của thời kỳ đổi mới.

2. Những yếu tố tác động đến sự phát triển nông nghiệp ĐBBB

ĐBBB có dân cư đông, lịch sử khai phá lâu đời; nông thôn ĐBBB có lợi thế về nguồn lao động dồi dào, nhiều kinh nghiệm được tích lũy trong sản xuất từ hàng nghìn năm. ĐBBB cũng là nơi còn lưu giữ được các ngành nghề, làng nghề truyền thống, một lợi thế hơn hẳn các khu vực khác trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế nông nghiệp.

ĐBBB có diện tích tự nhiên 15.000km² (trong đó 70% là đất phù sa, phì nhiêu) [9, tr.14]; có địa hình tam giác (đỉnh của nó bắt nguồn từ phía Tây Bắc, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, lan tỏa theo hình rẽ quạt xuống Đông Nam, chạy dài xuống biển, đáy của nó từ Thủy Nguyên, Hải Phòng ven theo bờ biển đến Kim Sơn, Ninh Bình trải dài 265km). ĐBBB rất thuận lợi cho việc thâm canh lúa nước, trồng màu, các loại cây công nghiệp ngắn ngày và khai thác, nuôi trồng thủy sản.

Khu vực ĐBBB nằm trong vùng khí hậu cận nhiệt đới ẩm, gần với khí hậu ôn đới, nắng lắm, mưa nhiều. Về cơ bản, khí hậu phù hợp với điều kiện sản xuất nông nghiệp. Ngoài tài nguyên biển và sông, ĐBBB còn có nhiều tài nguyên khác. Đặc biệt có nhiều đất sét trắng ở Hải Dương, đá vôi ở Hải Phòng, Hà Tây, Ninh Bình và than nâu (có trữ lượng lớn phục vụ cho sự phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - lĩnh vực hỗ trợ đắc lực cho phát triển nông nghiệp).

Bước vào thời kỳ đổi mới, nhiều chính sách lớn của Nhà nước đã làm sống động sự phát triển của khu vực nông thôn nói chung, nông thôn ĐBBB nói riêng. Những quyết sách mang tính đột phá trong nông nghiệp, được mở đầu bằng Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị về “Đổi mới quản lý kinh tế nông

nghiệp” ngày 5 tháng 4 năm 1988 đã làm thay đổi căn bản cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp. Hộ gia đình xã viên được xác định là đơn vị kinh tế tự chủ trên cả ba mặt: sở hữu, quản lý và phân phối.

Nghị quyết Trung ương 6 (khóa VI) tháng 3-1989 làm sâu sắc hơn quan điểm đổi mới toàn diện của Đảng, đồng thời mở mang ngành nghề ở nông thôn và hình thành những vùng chuyên canh có tỷ suất hàng hóa cao; khuyến khích tính chủ động của gia đình xã viên làm giàu [5, t.49, tr.965-968].

Đáng chú ý là, Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VII) ngày 10 tháng 6 năm 1993 về “Tiếp tục đổi mới và phát triển mạnh mẽ kinh tế - xã hội nông thôn” khẳng định việc mở rộng quyền về ruộng đất (bao gồm: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế và thế chấp). Nghị quyết đó đã huy động tối đa tiềm năng của kinh tế hộ xã viên, hộ cá thể, hộ tư nhân, kinh tế hợp tác liên doanh với nước ngoài; gắn sản xuất với thị trường, mở rộng sản xuất đi đôi với mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản [6, t.52, tr.701-702]. Thực hiện chủ trương trên, các tỉnh, thành ĐBBB nhanh chóng bắt tay vào việc tháo gỡ cơ chế cũ, xác định lại chức năng hoạt động của hợp tác xã (HTX) và xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho sản xuất nông nghiệp. Đến năm 1993, HTX nông nghiệp ĐBBB vẫn đang trong quá trình chuyển đổi sang cơ chế mới. Cụ thể, ĐBBB có 2.509 HTX nông nghiệp, trong đó, đổi mới có hiệu quả 810 HTX, chiếm 32,2%. Tỷ lệ này cao hơn so với cả nước 17,5% và các khu vực khác, như Trung du 20%, miền Trung 16,1%, Tây Nguyên 20%, Đông Nam Bộ 16%, ĐBSCL 11,5% [3, tr.356].

Tuy nhiên, chỉ đến hết nửa đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, hầu hết các tỉnh, thành ĐBBB đã hoàn tất việc phân bổ lại ruộng đất, đồng thời chuyển chức năng của các ban, ngành, tổ chức liên quan trực tiếp đến hoạt động nông nghiệp sang cơ chế mới. Trong đó, tỉnh Thái Bình là một trong những điển hình.

Chỉ qua hai năm thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, ruộng đất ở Thái Bình đã giao khoán ổn định 10 năm, các tư liệu sản xuất khác được chuyển giao theo hình thức sở hữu. Bộ máy cán bộ hợp tác xã sắp xếp lại tinh gọn hơn. 100% số xã lồng ghép đội sản xuất với xóm, khắc phục tình trạng tách rời hai nhiệm vụ kinh tế, xã hội trên một địa bàn dân cư (xóm). Công tác quản lý ruộng đất dần đi vào nề nếp. Đất canh tác được đưa vào xây dựng cơ bản và làm nhà ở năm 1990 đã giảm 52% so với năm 1989 [12]. Đến năm 1993, kinh tế quốc doanh trong tỉnh đã được sắp xếp lại, từ 200 đơn vị còn lại 100 đơn vị cơ sở; đã giải thể 50 đơn vị làm ăn thua lỗ, sát nhập hoặc chuyển đổi cho phù hợp với cơ chế mới 53 đơn vị. Một số doanh nghiệp thích ứng nhanh với cơ chế mới bước đầu sản xuất có hiệu quả, như thủy lợi, giao thông và dịch vụ nông nghiệp. Các HTX nông nghiệp đổi mới nội dung kinh tế và cơ chế quản lý, giữ được vai trò điều hành một số khâu then chốt và ứng dụng các tiên bộ kỹ thuật vào sản xuất [2].

Bên cạnh đó, các tỉnh, thành ĐBBB khẩn trương xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, trước hết đầu tư vào các công trình thủy lợi. Chỉ trong 2 năm, từ 1988 đến năm 1989, vốn đầu tư của Nhà nước vào các công trình thủy lợi một số tỉnh, thành lớn ở ĐBBB, như: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Hưng (Hải Dương và Hưng Yên), Thái Bình, Hà Nam

Ninh (Nam Định, Hà Nam và Ninh Bình) tăng từ 4.648 triệu đồng lên 11.013 triệu đồng, tăng 2,37 lần theo giá hiện hành, trong đó vốn xây lắp tăng từ 3.438 triệu đồng lên 8.979 triệu đồng, tăng 2,6 lần [14, tr.139]. Những năm tiếp theo, số vốn đầu tư này còn tiếp tục tăng. Đến năm 1996, số lượng các công trình thủy lợi của ĐBBB đã lên tới 7.811 công trình. Trong đó, các tỉnh, thành có nhiều công trình thủy lợi là Hưng Yên 1.732 công trình, Thái Bình 1.314 công trình, Hải Phòng 1.191 công trình, Hải Dương 1.038 công trình [20, tr.57].

Nhờ đó, diện tích cây hàng năm được thủy lợi hóa ngày càng nhiều. Diện tích cây hàng năm được tưới, tiêu bằng các công trình thủy lợi của ĐBBB tăng hơn 1,8 lần và hơn 2 lần so với diện tích cây hàng năm được tưới, tiêu bằng các công trình thủy lợi của cả nước. Điều đó chứng tỏ hoạt động tưới, tiêu bằng các công trình thủy lợi ở ĐBBB được triển khai thuận lợi, với sự tích lũy kinh nghiệm của cư dân ở đây từ hàng nghìn năm trị thủy trong điều kiện mưa bão, hạn hán thường xuyên xảy ra.

Đồng thời, các tỉnh, thành ĐBBB tập trung đầu tư sức kéo, các loại máy móc và trang thiết bị trong phát triển sản xuất nông nghiệp, giúp nông dân ĐBBB có điều kiện duy trì và phát triển nguồn sức kéo đã từng tồn tại từ lâu đời. Số lượng đàn trâu, bò tăng từ 633.800 con năm 1988 lên 714.800 con năm 1996, tăng 12% [18, q.2, tr.1274-1284]. Số lượng thiết bị máy móc các loại dùng trong nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ... ở nông thôn ĐBBB tăng đến 103.265 cái vào năm 1994, trong đó máy kéo lớn, nhỏ loại máy chủ lực trong sản xuất nông nghiệp là 14.670 cái [15, t.2, tr.202-226]. Trong khi đó, số máy kéo lớn, nhỏ của cả nước vào

thời điểm năm 1988 chỉ có 35.783 cái [13, tr.114]. Tuy nhiên, so với cả nước và các khu vực khác, diện tích cây hàng năm được cơ giới hóa ở ĐBBB, còn thấp, đạt 17,1% (con số này của cả nước là 33,8%, trong đó ĐBSCL 64,2%, Đông Nam Bộ 30,1%) [15, t.2, tr.111-117; t.1, tr.697-698].

Các tỉnh, thành ĐBBB đẩy mạnh việc cải tạo các loại giống cây trồng, vật nuôi, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng. Trong số các tỉnh, thành ĐBBB, Nam Định là một trong các địa phương triển khai tốt chủ trương này. Tỉnh đã xây dựng mô hình sản xuất giống lúa lai F1 ở 18 hợp tác xã với diện tích 200 héc-ta. Năm 1992, tỉnh có hai trại giống lúa ở Vụ Bản và Nghĩa Sơn, trong đó Vụ Bản trở thành trung tâm nghiên cứu, sản xuất giống lúa, cây ăn quả cho vùng châu thổ sông Hồng. Còn Nghĩa Sơn trở thành cơ sở sản xuất giống lúa thuần chủng và giống lai F1. Đồng thời, tỉnh thay đổi cơ cấu mùa vụ nhằm đem lại hiệu quả cao: mở rộng diện tích lúa đặc sản trên diện tích 15.000 héc-ta, chuyên sản xuất nếp, tám thơm, Việt Hương Chiêm, Nam Định 1, Khang Dân 18, Trang Nông 16. Từ năm 1995, tỉnh đưa nhiều giống lúa mới khác vào gieo trồng ở những địa bàn thích hợp, cho năng suất cao, chất lượng gạo tốt. Đối với đất hai vụ lúa vùng ven biển còn ảnh hưởng mặn, tỉnh chuyển sang nuôi trồng thủy sản, hoặc các loại cây trồng khác [7, tr.483-484].

Bên cạnh tăng năng suất, tăng diện tích cây trồng là một trong những yếu tố quan trọng để tăng sản lượng sản phẩm. Các tỉnh ĐBBB đã huy động nguồn lực vào việc mở rộng diện tích cây trồng. Diện tích lúa cả năm của ĐBBB đã tăng từ 1.142 nghìn héc-ta năm 1988, lên 1.193 nghìn héc-ta vào năm 1995, tăng 50,2 nghìn héc-ta, tương

đương 4,4% [18, q.2, tr.1165-1169]. Diện tích các loại cây màu lương thực cũng tăng khá. Trong đó diện tích ngô bình quân mỗi năm giai đoạn từ 1985-1987 là 41,9 nghìn héc-ta, giai đoạn từ năm 1988 đến năm 1995 là 74,53 nghìn héc-ta (tăng 1,78 lần); diện tích khoai lang bình quân mỗi năm cho các giai đoạn tương ứng là 54,1 nghìn héc-ta và 72,2 nghìn héc-ta (tăng 1,33 lần) [14, tr.101-107; 17, tr.59-65].

Những yếu tố trên đây đã tạo nên những kết quả to lớn về sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của ĐBBB.

3. Những kết quả chủ yếu

3.1. Sản xuất lúa

Năng suất lúa ĐBBB tăng khá ấn tượng: năm 1987, đạt 28,1 tạ/héc-ta, năm 1988 đạt 32,6 tạ/héc-ta và đến năm 1996, thời điểm đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đã tăng lên 45,5 tạ/héc-ta. Tính bình quân năng suất lúa của ĐBBB giai đoạn từ năm 1988 đến năm 1996 đạt mức cao nhất 37,86 tạ/héc-ta/năm (con số này của ĐBSCL là 37,49 tạ/héc-ta/năm, của cả nước là 33,67 tạ/héc-ta/năm). Các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình có năng suất tăng nhiều nhất, trong đó, Thái Bình vượt trội vào năm 1996 [18, q.2, tr.1171-1175].

Điều đó cho thấy, ĐBBB là khu vực năng động trong việc gieo trồng cây lúa, vừa áp dụng kinh nghiệm đã được tích lũy hàng ngàn năm, vừa áp dụng những biện pháp mới (như: đưa các giống mới phù hợp, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, làm tốt công tác thủy lợi để có thể phòng ngừa được những tác động xấu của biến đổi khí hậu ngày nay).

Năng suất lúa tăng, cùng với việc mở rộng diện tích gieo trồng, sản lượng lúa của khu vực ĐBBB cũng tăng đều từng năm. Bình quân sản lượng lúa của ĐBBB giai đoạn từ năm 1988 đến năm 1996 đạt 4.438 nghìn tấn/năm. Trong đó, các địa phương có sản lượng lúa bình quân mỗi năm cao nhất là Thái Bình (809,75 nghìn tấn), Nam Định (658,1 nghìn tấn), Hà Tây (603,6 nghìn tấn) và Hải Dương (579,2 nghìn tấn) [18, q.2, tr.1178-1182]. Như vậy, tính cả năng suất và sản lượng lúa, tỉnh Thái Bình đạt cao nhất, sau đó đến các tỉnh Nam Định, Hà Tây và Hải Dương.

3.2. Sản xuất ngô, khoai, sắn

Đây là loại lương thực thứ hai sau gạo, rất quan trọng đối với người dân ĐBBB. Trong thập niên đầu thời kỳ đổi mới, các loại sản phẩm lương thực này tăng đều từng năm, nhất là từ năm 1990 đến năm 1995. Năng suất ngô bình quân của ĐBBB là 23,78 tạ/hécta/năm, con số này của cả nước là 17,72 tạ/hécta/năm. Nếu giai đoạn từ năm 1985 đến năm 1987, sản lượng ngô bình quân mỗi năm của ĐBBB là 73,8 nghìn tấn, thì giai đoạn từ năm 1988 đến năm 1995, đạt 175,9 nghìn tấn, tăng 2,38 lần. Trong đó, các tỉnh, thành như Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định và Hà Nam có sản lượng ngô nhiều nhất. Sản lượng khoai lang bình quân mỗi năm của ĐBBB trong giai đoạn từ năm 1985 đến năm 1987 là 405,3 nghìn tấn/năm, giai đoạn từ năm 1988 đến năm 1995 đạt 565,3 nghìn tấn/năm (tăng 1,4 lần). Trong đó, các tỉnh Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên và Hà Tây có sản lượng khoai lang nhiều nhất. Đối với sắn, bình quân mỗi năm trong giai đoạn từ năm 1988 đến năm 1995, sản xuất

đạt 97,59 nghìn tấn sắn, trong đó từ năm 1990 đến 1995 là 75,1 nghìn tấn. Sự sụt giảm sản lượng sắn mỗi năm trong 5 năm cuối này là do diện tích sắn giảm. Riêng tỉnh Hà Tây, từ năm 1990 đến 1995, sản lượng sắn bình quân mỗi năm là 36,5 nghìn tấn, chiếm 48,6% sản lượng sắn của cả ĐBBB cùng kỳ [14, tr.99-105; 17, tr.61-63, 69-75].

3.3. Sản phẩm từ các loại cây công nghiệp, cây ăn quả và rau đậu

Lạc là loại cây công nghiệp được trồng nhiều ở ĐBBB. Tỉnh Hà Tây có sản lượng cao nhất (5.200 tấn năm 1995 và 5.700 tấn năm 1996). Trong 2 năm 1995 và 1996 Vĩnh Phúc đạt 4.000 tấn và 4.700 tấn; Thái Bình đạt 4.800 tấn và 4.000 tấn. Mía là loại cây công nghiệp thứ hai được trồng ở ĐBBB, với sản lượng 198.400 tấn vào năm 1995. Trong đó, sản lượng nhiều nhất thuộc về các tỉnh: Hà Tây (71.000 tấn), Vĩnh Phúc (29.700 tấn), Hưng Yên (26.800 tấn) và Ninh Bình (24.400 tấn). Đối với cây chè, sản lượng năm 1995 và năm 1996 của Hà Nội tương ứng từng năm là 300 tấn và 300 tấn; Hà Tây là 1.100 tấn và 1.200 tấn; Hải Dương là 100 tấn và 100 tấn; Ninh Bình là 300 tấn và 300 tấn và Vĩnh Phúc là 100 tấn và 100 tấn. Trong các loại cây ăn quả, nhãn, vải được trồng nhiều ở ĐBBB, với sản lượng năm 1995 là 38.844 nghìn tấn, năm 1996 là 61.722 nghìn tấn (tăng 22.878 nghìn tấn). Những tỉnh có sản lượng cao nhất năm 1996 là: Hải Dương (28.046 nghìn tấn), Hưng Yên (12.800 nghìn tấn), Hà Tây (6.242 nghìn tấn), Vĩnh Phúc (3.854 nghìn tấn), Thái Bình (2.275 nghìn tấn). Các tỉnh còn lại có sản lượng dưới 2.000 tấn. Các loại cây ăn quả khác như

chanh, cam, quýt cũng được trồng nhiều ở ĐBBB, với sản lượng của hai năm 1995 và 1996 là 25.674 tấn và 31.772 tấn. Sản lượng chuối năm 1995 và 1996 là 291.192 tấn và 252.200 tấn. Ngoài các loại cây trồng trên đây, các loại rau, đậu được trồng nhiều ở ĐBBB, với sản lượng đậu năm 1995 là 1.349 nghìn tấn, năm 1996 là 1.750 nghìn tấn và sản lượng rau cho hai năm tương ứng là 9,0 nghìn tấn, 10,6 nghìn tấn [4, tr.714-768].

3.4. Chăn nuôi trâu, bò, lợn và gia cầm

Theo Tổng cục Thống kê, số lượng trâu của ĐBBB bình quân mỗi năm trong giai đoạn từ năm 1988 đến năm 1996 là 313,82 nghìn con. Tuy nhiên, số lượng có xu hướng giảm từ 321,2 nghìn con năm 1988 xuống 269,3 nghìn con năm 1996 (giảm 16%). Các tỉnh, thành Hà Tây, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình có số lượng trâu nhiều nhất [18, q.2, tr.1274-1278].

Trong khi số lượng trâu có xu hướng giảm dần, số lượng bò của ĐBBB lại có xu hướng tăng từ 312,6 nghìn con vào năm 1988 lên 445,5 nghìn con vào năm 1996, bình quân mỗi năm là 379,455 nghìn con và tăng đều qua các năm. Các tỉnh, thành Hà Tây, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Thái Bình có số lượng bò nhiều nhất [18, q.2, tr.1280-1284].

Bên cạnh chăn nuôi hai loại gia súc trên, chăn nuôi lợn ở nông thôn ĐBBB là một lợi thế. Trong giai đoạn từ năm 1988 đến năm 1996, số lượng lợn tăng khá ấn tượng qua từng năm, năm sau cao hơn năm trước. Năm 1988 số lượng lợn là 2.812 nghìn con, năm 1996 tăng lên 4.336 nghìn con (tăng 1,54 lần). Tính bình quân mỗi năm, số lượng lợn của ĐBBB là 3.514 nghìn con, trong đó, các tỉnh, thành có số lượng lợn

nhiều, được xếp theo thứ tự từ trên xuống với bình quân mỗi năm: Hà Tây (539 nghìn con); Thái Bình (445 nghìn con); Hải Dương (412 nghìn con); Nam Định (411 nghìn con) [18, q.2, tr.1286-1290]. So với các vùng khác, ĐBBB là nơi sản xuất nhiều thịt lợn nhất và tốc độ tăng trưởng của sản lượng thịt lợn chỉ đứng sau Đông Nam Bộ. Từ năm 1990 đến năm 1996, tốc độ tăng trưởng sản lượng thịt lợn của ĐBBB là 8,3% so với 5,86% của ĐBSCL, 6,08% vùng Đông Bắc, 5,59% của duyên hải Nam Trung Bộ [11, tr.35].

Số lượng gia cầm của ĐBBB trong giai đoạn này cũng tăng nhanh; năm 1996 đạt 37.697 nghìn con, chiếm khoảng 25% tổng số con gia cầm của cả nước. Tỷ lệ này đối với ĐBSCL là 23,8%; Đông Bắc là 16,65%; Bắc Trung Bộ là 12,7%; Đông Nam Bộ là 9,6%; duyên hải Nam Trung Bộ là 7%. Tỉnh có số lượng gia cầm nhiều nhất là Hà Tây, ít nhất là Hà Nam [4, tr.780].

Nhờ kết quả to lớn trong sản xuất trồng trọt và chăn nuôi, giá trị sản xuất nông nghiệp ĐBBB theo giá so sánh năm 1994 tăng liên tục từ năm 1988 đến năm 1996. Năm 1988 giá trị đạt 11.702 tỷ đồng, năm 1996 tăng lên 17.315 tỷ đồng. Trong đó, các tỉnh Hà Tây, Hải Dương và Thái Bình đạt cao nhất. Năm 1996 các tỉnh này đạt tương ứng là 2.436 tỷ đồng, 2.104 tỷ đồng và 3.042 tỷ đồng [18, q.2, tr.1150-1154].

3.5. Sản xuất lâm nghiệp và thủy sản

Lâm nghiệp là ngành phát triển không thuận lợi so với trồng trọt và chăn nuôi, do những điều kiện khách quan, chủ quan và đặc thù của ngành. Vì thế, việc triển khai sản xuất lâm nghiệp chỉ được bắt đầu và phát triển mạnh từ đầu thập niên 1990. Giá

trị sản xuất lâm nghiệp có sự ổn định và có chiều hướng tăng vào những năm cuối của nửa đầu thập niên 1990. Cụ thể, từ năm 1988 đến năm 1993, giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng không ổn định, có năm tăng lên trên 300 tỷ đồng, có năm giảm xuống dưới 250 tỷ đồng. Từ năm 1994 đến năm 1996, giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng khá ổn định từ 303,8 tỷ đồng năm 1994, 301,6 tỷ đồng năm 1995 và 372,4 tỷ đồng vào năm 1996 [18, q.2, tr.1298-1300]. Nhìn tổng thể có thể thấy, ngành lâm nghiệp của cả nước nói chung, ĐBBB nói riêng vẫn đạt được kết quả và tiến bộ nhất định trong việc trồng rừng và gia tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp.

Một trong những tiềm năng phát triển kinh tế nông thôn của ĐBBB là ngành thủy sản, ngành này được khơi dậy từ khi đất nước bước vào công cuộc đổi mới (1986) và tiếp tục được phát huy trong giai đoạn từ năm 1988 đến 1996. Cũng như các khu vực có lợi thế về diện tích mặt nước sông và biển, ĐBBB nhờ chủ trương chung của Nhà nước đã tự chủ trong việc đầu tư các loại máy móc, phương tiện ngư nghiệp nhằm khai thác và nuôi trồng hiệu quả thủy sản. Nhờ đó, sản lượng thủy sản ĐBBB tăng nhanh, nhất là từ thập niên 1990. Nếu như năm 1988, sản lượng thủy sản ĐBBB mới chỉ đạt 57.690 tấn, thì đến năm 1996 đã lên tới 135.562 tấn, tăng gấp 2,35 lần, bình quân mỗi năm là 77.621 tấn. Sản lượng thủy sản bình quân mỗi năm cho mỗi tỉnh, thành là 7.056 tấn. Trong đó, Hải Phòng có sản lượng bình quân mỗi năm cao nhất là 20.778 tấn, gấp gần 3 lần so với bình quân chung của mỗi tỉnh. Sau đó Thái Bình có sản lượng 15.716 tấn, Nam Định có sản lượng 12.869 tấn [18, q.2, tr.1324-1328].

Do tổng sản lượng thủy sản tăng nên giá trị sản xuất thủy sản ĐBBB theo giá so sánh

năm 1994 cũng tăng nhanh từ năm 1988 đến năm 1996, nhất là từ năm 1992 đến năm 1996. Các chỉ số tương ứng của từng năm là: 494.279 triệu đồng (1992), 561.975 triệu đồng (1993), 694.320 triệu đồng (1994), 803.772 triệu đồng (1995), 971.948 triệu đồng (1996). Trong đó, Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình vẫn là những địa phương có đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng của giá trị sản xuất thủy sản [18, q.2, tr.1318-1322].

Thành tựu của nông nghiệp ĐBBB không những góp phần vào việc giải quyết căn bản nhu cầu lương thực cho đất nước nói chung, ĐBBB nói riêng ngay trong những năm đầu của công cuộc đổi mới, mà còn có những đóng góp vào việc hoàn thành mục tiêu “Ba chương trình kinh tế lớn” của Đại hội Đảng lần thứ VI đề ra, nâng vị thế của Việt Nam từ một đất nước thiếu ăn trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ hai thế giới.

3.6. Những chuyển biến quan trọng trong nông thôn

Thứ nhất, kết quả to lớn của nông nghiệp ĐBBB bước đầu thúc đẩy sự phát triển của các ngành nghề phi nông nghiệp

Đối với nông thôn Việt Nam nói chung, nông thôn ĐBBB nói riêng, những thành tựu bước đầu trong nông nghiệp là rất quan trọng trong việc tích lũy phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp, thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế nông thôn.

Thật vậy, thập niên đầu thời kỳ đổi mới, trên nền tảng phát triển nông nghiệp, nhiều ngành nghề phi nông nghiệp nông thôn ĐBBB cũng đồng thời phát triển. Các làng nghề truyền thống và tiểu thủ công nghiệp là thế mạnh của nông thôn ĐBBB. Chỉ tính

từ năm 1990 đến năm 1993, số hộ thủ công nghiệp và cá thể đã tăng nhanh (từ 113.256 cơ sở lên 171.874 cơ sở) [16, tr.225]. Hà Tây từ xa xưa đã được mệnh danh là “đất trăm nghề”. Vào nửa đầu thập niên 1990, xã Minh Khai (huyện Hoài Đức) là một điển hình về mô hình công nghiệp nông thôn. Các ngành nghề truyền thống của xã là chế biến nông lâm sản, chủ yếu là làm miến, bún, bánh phở (thu hút 54% số hộ của xã). Đến năm 1995 tỷ lệ số hộ làm ngành nghề đã lên tới 711 hộ (chiếm 67% tổng số hộ của xã) và tạo ra 80% thu nhập của xã. Trong khi đó, 33% hộ nông nghiệp chỉ tạo ra 20% thu nhập. Tỉnh Thái Bình đã khôi phục và phát triển làng nghề trên 40 xã với 40.603 lao động [4, tr.29]. Bắc Ninh (nhất là huyện Tiên Sơn) chuyên sản xuất các mặt hàng có giá trị kinh tế cao. Đồ gỗ mỹ nghệ Đông Kỵ (Đông Quang), Phù Khê, Hương Mạc không ngừng được phát triển cả bề rộng lẫn chiều sâu. Làng sắt Đa Hội (Châu Khê) có hơn 90% số hộ cán sắt, thép; mỗi năm nộp ngân sách nhà nước hàng trăm triệu đồng. Xã Nội Duệ tổ chức sắp xếp lại các làng nghề truyền thống mây tre đan xuất khẩu, khôi phục và phát triển nghề dệt, trồng dâu nuôi tằm, giải quyết việc làm ổn định cho hàng trăm lao động [1, tr.495-496].

Thứ hai, nông nghiệp phát triển đồng bộ, bước đầu theo hướng sản xuất hàng hóa

Bước vào thập niên đầu thời kỳ đổi mới, nền nông nghiệp ĐBBB phát triển khá toàn diện, đa dạng, đồng bộ từ trồng trọt, chăn nuôi, đến lâm nghiệp, thủy sản. Trong trồng trọt, nổi trội là sản xuất lúa (tăng đều và ổn định về sản lượng). Năng suất lúa của ĐBBB có phần vượt trội so với ĐBSCL, không những đủ khẩu phần lương thực của nông dân mà còn góp phần vào ổn định an

ninh lương thực và xuất khẩu của đất nước. Hơn nữa, một số địa phương đã khôi phục vùng lúa đặc sản có chất lượng cao, chủ yếu để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước (như lúa Tám thơm, lúa Dục hương, Nếp cái hoa vàng...). Hải Phòng và Hưng Yên bước đầu áp dụng thành công công nghệ Nhật Bản trong việc thâm canh lúa. Bên cạnh đó, việc sản xuất các loại hoa màu, lương thực, trái cây, rau đậu cũng đạt được những kết quả đáng được ghi nhận (nhất là nhãn, vải ở các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên, Hà Tây, Vĩnh Phúc, Thái Bình). Trong chăn nuôi (nhất là chăn nuôi bò sữa), số lượng cũng như sản lượng của các loại gia súc, gia cầm tăng đều; đem lại hiệu quả kinh tế không nhỏ cho những địa phương có điều kiện. Lâm nghiệp, sau một thời gian bị trì trệ, vào nửa đầu thập niên 1990 đã có sự khởi sắc. Thủy sản có những chuyển dịch tích cực, với sản lượng và giá trị sản phẩm liên tục tăng. Điều quan trọng là, những sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản bước đầu đã gắn với thị trường theo hướng hàng hóa, khắc phục (trong chừng mực nhất định) tính tự cấp, tự túc.

Thứ ba, nông nghiệp làm thay đổi diện mạo nông thôn và đời sống nông dân

Theo tổng điều tra về nông nghiệp, nông thôn thời điểm năm 1994 của Tổng cục Thống kê, các chỉ số phát triển của nông thôn ĐBBB đều rất ấn tượng. Ngoài việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật với số lượng lớn các loại máy móc trong phát triển nông nghiệp như đã đề cập, nét nổi trội rất dễ nhận thấy là cơ sở hạ tầng nông thôn, điện, đường, trường, trạm được đổi mới rõ rệt và có phần vượt trội so với cả nước và ĐBSCL. Số xã có đường ô tô đến ủy ban nhân dân (UBND) xã của ĐBBB là 99,5%, trong khi tỷ lệ này của cả nước là

87,9%, của ĐBSCL là 64,2%. Trong số 11 tỉnh, thành ĐBBB, 6 tỉnh đạt 100% xã có đường ô tô đến UBND xã (đó là Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Bắc Ninh và Vĩnh Phúc). Tỷ lệ xã có điện của ĐBBB là 96,5%, trong khi tỷ lệ này của cả nước là 60,43%, của ĐBSCL là 64,95%. Trong số các tỉnh, thành ĐBBB, 3 tỉnh đạt 100% xã có điện (đó là Thái Bình, Nam Hà và Bắc Ninh); 5 tỉnh, thành đạt trên 95% xã có điện (đó là Hà Nội, Hà Tây, Hải Dương, Hưng Yên, và Ninh Bình). Về hệ thống giáo dục ở nông thôn, tỷ lệ số xã có trường cấp I, cấp II, nhà mẫu giáo và nhà trẻ ở nông thôn ĐBBB cũng cao hơn so với cả nước và ĐBSCL (nhất là tỷ lệ số xã có trường mẫu giáo, số xã có nhà trẻ). Tỷ lệ số xã của nông thôn ĐBBB có trường mẫu giáo là 96,6% và có nhà trẻ là 77,3% trong khi các chỉ số tương ứng của cả nước là 76,8% và 33,6%, của ĐBSCL là 70,3% và 5,63%. Về chăm sóc sức khỏe cộng đồng, tỷ lệ xã có trạm xá của nông thôn ĐBBB là 99,7% (cao hơn so với cả nước là 92,3% và ĐBSCL là 98,6%). Điều đáng lưu ý, ở ĐBBB có 7 tỉnh, thành đạt 100% xã có trạm xá (Hà Nội, Hà Tây, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình và Vĩnh Phúc) [15, t.2, tr.9-59, tr.128-144]. Chỉ tính riêng số trạm y tế vào thời điểm năm 1996, ĐBBB đã có 1.963 trạm, với số giường bệnh là 12.117 giường [10, tr.124].

Thành tựu của nông nghiệp góp phần quyết định vào việc cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nông dân ĐBBB. Do có sự dư thừa và tích lũy được từ nông nghiệp, nên nhà ở nông thôn được xây dựng ngày càng nhiều. Năm 1994, nông thôn ĐBBB xây dựng được 2.141.459 ngôi nhà kiên cố và bán kiên cố. Trong đó, có 1.148.111 ngôi nhà được xây dựng từ năm 1986 trở về sau, chiếm 53,6% tổng số nhà

được xây dựng. Số nhà được xây dựng từ năm 1985 trở về trước là 46,4%, tương ứng với 993.348 ngôi nhà. Có thể thấy, số lượng nhà kiên cố và bán kiên cố được xây dựng ở nông thôn ĐBBB chỉ chưa đầy 10 năm (1986-1994) đã hơn cả một thời kỳ dài từ năm 1985 trở về trước [15, t.1, tr.7].

Cùng với việc xây dựng nhà ở khang trang, người nông dân ĐBBB mua sắm các đồ gia dụng có giá trị hơn, nhất là các phương tiện nghe, nhìn, đi lại. Vào thời điểm năm 1994, bình quân 100 hộ thì 36 hộ có máy thu thanh, 24,63 hộ có vô tuyến truyền hình, 6,75 hộ có xe gắn máy. Trong vùng (chưa tính tỉnh Bắc Ninh và Vĩnh Phúc) đã có 1.004.116 máy thu thanh, 657.787 máy thu hình và 171.154 xe gắn máy. Bên cạnh các phương tiện nghe nhìn, vào thập niên đầu thời kỳ đổi mới, máy điện thoại mới xuất hiện. Năm 1994, ở nông thôn ĐBBB đã có 3.159 máy điện thoại, bình quân 1.000 người/0,26 máy. Trong đó, Hà Nội có 630 máy, Hà Tây có 511 máy, Hải Hưng có 769 máy và Bắc Ninh có 433 máy [15, t.2, tr.676-678]. Tuy còn ít, nhưng bước đầu, việc sử dụng máy điện thoại đã giúp người nông dân tiếp cận một loại hình văn hóa ứng xử mới của văn minh nhân loại thời kỳ hội nhập.

4. Những hạn chế

Thứ nhất, cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn chuyển dịch chậm. Năm 1995, nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 71,9% tổng sản phẩm trong nước (GDP) [19, tr.53].

Nếu tính theo cơ cấu ngành nghề nông thôn vào thời điểm năm 1994, thì tỷ lệ nông, lâm, ngư nghiệp của ĐBBB vẫn chiếm tỷ trọng khá lớn so với cả nước và

ĐBSCL. Tỷ lệ hộ nông, lâm, ngư nghiệp ĐBBB chiếm 91,44%. Trong khi tỷ lệ này chung cho cả nước là 79,73%, ĐBSCL 72,44%, Đông Nam Bộ 50,4% [15, t.1, tr.170-172]. Sự chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành theo hướng giảm tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp còn chậm hơn so với sự chuyển dịch của cơ cấu kinh tế nông thôn.

Thứ hai, kinh tế nông nghiệp và nông thôn chủ yếu vẫn thuần nông; tính tự cấp, tự túc vẫn còn phổ biến; ruộng đất phân tán, manh mún; thu nhập và đời sống nông dân còn thấp.

Như trên đã đề cập, tính thuần nông được biểu hiện ở cơ cấu GDP nông thôn ĐBBB. Tỷ trọng của giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản quá lớn là 94,44%, trong khi tỷ trọng của sản xuất các ngành nghề phi nông nghiệp quá thấp là 5,56%. Tính chất manh mún, nhỏ lẻ và phân tán ruộng đất trong qui mô sản xuất của nông nghiệp ĐBBB còn phổ biến hơn tất cả các vùng. Qui mô của một hộ về diện tích đất nông nghiệp, lao động và nhân khẩu đối với ĐBBB vốn đã nhỏ, lại càng nhỏ hơn. Năm 1994, số nhân khẩu bình quân một hộ của cả nước là 4,7 nhân khẩu và số lao động bình quân một hộ là 2,2 lao động so với 4,8 nhân khẩu và 2,3 lao động năm 1989. Đối với ĐBBB, hai chỉ số này vào năm 1994 là 4,10 nhân khẩu và 1,97 lao động. Bình quân diện tích đất nông nghiệp một hộ của khu vực ĐBBB là 2.281m². Trong khi miền núi và Trung du Bắc Bộ, Khu Bốn cũ, duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và ĐBSCL với chỉ số cho các khu vực tương ứng là: 4.306m², 3.002m², 4.131m², 7.412m², 9.169m², 10.141m². Như vậy, qui mô một hộ về diện tích đất nông nghiệp của ĐBBB nhỏ rất nhiều so với các khu vực

khác. Qui mô một hộ về nhân khẩu và lao động khu vực nông thôn ĐBBB cũng nhỏ hơn các khu vực khác. Ở nông thôn ĐBBB, bình quân đất nông nghiệp cho một nhân khẩu và cho một lao động với hai chỉ số tương ứng là 556m² và 1.048m². Trong khi các chỉ số này ở khu vực Đông Nam Bộ là 1.757m² và 3.184m²; ở ĐBSCL 1.917m² và 3.462m². Theo kết quả của Tổng điều tra năm 1994, số hộ có dưới 0,2 héc-ta/hộ ở ĐBBB chiếm tỷ trọng cao nhất là 45,4% tổng số hộ trong vùng. Trong khi tỷ trọng này chung của cả nước là 26,9%, của Khu Bốn cũ 30,7%, của ĐBSCL là 6,15% [15, t.1, tr.4-151].

Đời sống nông dân ĐBBB được cải thiện nhiều so với thời kỳ trước đổi mới và có nhiều ưu việt so với các khu vực khác. Tuy nhiên, nếu tính theo quy chuẩn nghèo về lương thực, thực phẩm (được xác định bằng mức thu nhập tính theo thời giá đủ để mua lương thực, thực phẩm thiết yếu bảo đảm duy trì khẩu phần ăn với nhiệt lượng tiêu dùng một ngày một người là 2.100 calo) và nghèo phi lương thực, thực phẩm, thì tỷ lệ nghèo của nông thôn ĐBBB là 37,87% năm 1993, 33,98% năm 1994 và 30,74% năm 1995. Tỷ lệ này có xu hướng giảm, song rõ ràng, mức sống của nông dân ĐBBB cũng như cả nước còn thấp.

5. Kết luận

Nhìn lại toàn cảnh bức tranh đa chiều về nông nghiệp ĐBBB thập niên đầu thời kỳ đổi mới, bên cạnh những thành tựu đạt được, tính chất manh mún, nhỏ lẻ và phân tán ruộng đất trong qui mô sản xuất nông nghiệp ĐBBB vẫn còn phổ biến. Chính sách quản lý và sử dụng đất đai đang cản

trở việc tích tụ ruộng đất trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn; cản trở tăng năng suất và khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp trong bối cảnh mới (phải thực hiện nhiều cam kết, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới với những cơ chế nghiêm ngặt ở mức độ ngày càng cao, nhất là đối với các sản phẩm nông nghiệp). Bởi vậy, kinh nghiệm phát triển nông nghiệp ĐBBB thập niên đầu thời kỳ đổi mới vẫn còn nguyên giá trị.

Tài liệu tham khảo

- [1] Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh (2010), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh (1926-2008)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [2] Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Bình (1996), *Báo cáo chính trị tại Hội nghị Đại biểu giữa nhiệm kỳ (khóa XIV 8/1991 - 4/1996)*, Thái Bình.
- [3] Nguyễn Văn Bích (2007), *Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam sau hai mươi năm đổi mới, quá khứ và hiện tại*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Sinh Cúc (2003), *Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới (1986-2002)*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [5] Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [6] Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [7] *Địa chí Nam Định* (2003), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [8] Pierre Gourou (2003), *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Nxb Trẻ, Hà Nội.
- [9] Phéctan Thécantanh, Phan Thanh Khôi, Lương Xuân Hiến (Đồng chủ biên) (2006), *Một số vấn đề kinh tế - xã hội trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng đồng bằng sông Hồng*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
- [10] Nguyễn Đình Phan, Trần Minh Hạo, Nguyễn Văn Phúc (2002), *Những biện pháp chủ yếu thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [11] Đặng Kim Sơn (2006), *Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [12] Tỉnh ủy Thái Bình, *Báo cáo số 20-BC/TU ngày 08 tháng 02 năm 1991 về: Một số tình hình kinh tế - xã hội chủ yếu trong tỉnh, Thái Bình*.
- [13] Tổng cục Thống kê (1990), *Niên giám thống kê 1988*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [14] Tổng cục Thống kê (1991), *Niên giám thống kê 1989*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [15] Tổng cục Thống kê (1995), *Kết quả tổng điều tra nông thôn và nông nghiệp năm 1994*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [16] Tổng cục Thống kê (1995), *Niên giám thống kê 1994*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [17] Tổng cục Thống kê (1997), *Niên giám thống kê 1996*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [18] Tổng cục Thống kê (2004), *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [19] Trung tâm tư vấn đầu tư hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn VACVINA (CECARDE) (1997), *Nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [20] Bùi Sỹ Trùy (2003), *Nông nghiệp, nông thôn Thái Bình: Thực trạng và giải pháp*, Nxb Thống kê, Hà Nội.